



UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ

SỞ XÂY DỰNG

Số: 12 / SXD-CCGĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 03 tháng 01 năm 2020.

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2019**

- Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;

- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Theo Điều 19 Thông tư 06/2016/TT-BXD, Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng chủ trì công bố làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Chủ đầu tư có quyền quyết định việc áp dụng, sử dụng giá vật liệu xây dựng công trình khi xác định dự toán xây dựng theo quy định tại Khoản d Mục 1 Điều 31 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Giá Tháng 12 (trước thuế)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
A	NHÓM VẬT LIỆU YÊU CẦU HỢP QUY				
1	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Giá bán tại nhà máy				
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/ BXD	80.000	0,00
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Giá bán tại các khu vực trung tâm TP Cần Thơ				
2	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN16:2017 /BXD	70.500	0,00
1.3	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540) Giá bán tại nhà máy Kiên Lương.				
3	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	1.318.182	0,00
4	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn		1.104.545	0,00
5	Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		1.363.636	0,00
6	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn		1.336.364	0,00
1.4	Công Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT (ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).				
7	Xi măng PCB 40 Cửu Long dạng bao	tấn bao	QCVN 16: 2014/BXD	1.134.000 56.700	0,00 0,00
8	Xi măng xá PCB 40 Cửu Long	tấn		1.050.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
9	Xi măng xá PCB 50 Cửu Long	tấn		1.161.900	0,00	
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT					
2.1	Công ty (Nhà máy sản xuất) Công ty CP Gạch Men Tasa (Đc: KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, T.Phú Thọ, ĐT: 0210.3.991.886). Nhà Phân phối (Đại lý): Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Đc: 84A, QL1A, KV2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, ĐT: 0292.6.287.799). Giá bán tại TP. Cần Thơ.					
10	Gạch lát Ceramic, Sần theo bộ 30x60	M2	QCVN 16: 2017/BXD	213.950	0,00	
11	Gạch lát sồi chống trơn Ceramic	M2		213.950	0,00	
12	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh	M2		288.500	0,00	
13	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh	M2		103.000	0,00	
14	Gạch lát Ceramic, Men Sugar	M2		185.000	0,00	
15	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh	M2		145.000	0,00	
16	Gạch lát Porcelain Sáng	M2		229.900	0,00	
17	Gạch lát Porcelain Đậm	M2		242.000	0,00	
18	Gạch lát Porcelain Trắng	M2		266.200	0,00	
19	Gạch lát Porcelain Đen	M2		266.200	0,00	
20	Gạch lát Porcelain, Bóng kính toàn phần	M2		322.250	0,00	
21	Gạch lát vi tinh	M2		420.000	0,00	
22	Gạch lát carving	M2		480.000	0,00	
23	Gạch lát carving gold	M2		550.000	0,00	
24	Gạch ốp Ceramic	M2		126.675	0,00	
25	Gạch ốp Ceramic	M2		213.950	0,00	
26	Gạch ốp mài mặt Porcelain	M2		270.000	0,00	
27	Gạch ốp Ceramic□	M2		288.500	0,00	
28	Gạch ốp mài mặt Porcelain	M2		320.000	0,00	
29	Gạch lát Porcelain	M2		800.000	0,00	
30	Gạch ốp lát Porcelain	M2		500.000	0,00	
31	Gạch lát Porcelain	M2		280.000	0,00	
32	Gạch lát Porcelain	M2		350.000	0,00	
III	NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG					
3.1	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
33	Cát san lấp	m ³		60.000	0,00	
34	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	
3.2	Tại xã Tấn Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
35	Cát san lấp	m ³		50.000	0,00	
36	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	
3.3	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
37	Cát san lấp	m ³		59.600	0,00	
38	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	
3.4	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 11 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)					
39	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thủy Cai - TPCL)	m ³		109.091	0.00	
40	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		150.000	0.00	
41	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		200.000	0,00	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
3.5	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 11 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
42	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		200.000	0.00
43	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		227.273	0.00
IV	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
4.1	Công Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT, ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).				
44	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu vàng 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	88200	0,00
45	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu khác 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	84600	0,00
46	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	91800	0,00
47	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	88200	0,00
48	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu màu vàng 22,5 x 11,25x6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	98100	0,00
49	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu không màu 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	81000	0,00
50	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu màu khác 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	86400	0,00
51	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu màu vàng 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	99900	0,00
52	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu không màu 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	85500	0,00
53	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu màu khác 22,5 x 11,25 x6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	90000	0,00
54	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu vàng, trắng	m2	QCVN 16: 2014/BXD	76500	0,00
55	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu xanh	m2	QCVN 16: 2014/BXD	73800	0,00
56	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu khác	m2	QCVN 16: 2014/BXD	72000	0,00
57	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 02 màu thông dụng	m2	QCVN 16: 2014/BXD	114300	0,00
58	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu cao cấp	m2	QCVN 16: 2014/BXD	99900	0,00
59	Gạch block bê tông (390 x 190 x 100) cm M 50	viên	QCVN 16: 2014/BXD	4230	0,00
60	Gạch block bê tông (390 x 190 x 100) cm M 75	viên	QCVN 16: 2014/BXD	5580	0,00
61	Gạch block bê tông (390 x 190 x 200) cm M 50	viên	QCVN 16: 2014/BXD	7830	0,00
62	Gạch block bê tông (390 x 190 x 200) cm M 75	viên	QCVN 16: 2014/BXD	8280	0,00
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) . Giá bán tại nơi sản xuất				
63	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên	QCVN16:2017 /BXD	1.091	0,00
64	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1.136	0,00
65	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên		1.000	0,00
66	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên		1.150	0,00
67	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên		1.100	0,00
68	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên		1.150	0,00
69	Gạch không nung 3 lỗ 100x90x390mm	viên		4.364	0,00
70	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên		8.000	0,00
V	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC				
V.1	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
	SƠN NỘI THẤT					
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP sơn MyKolor Touch Công ty TNHH ĐTXD Lomico (Đc: số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)					
71	MyKolor ILKA Finish	1 Lit	QCVN16:2017/BXD	120.000	0,00	
		5 Lit		500.000	0,00	
		18 Lit		1.600.000	0,00	
72	MyKolor CLASSIC Finish	1 Lit		150.000	0,00	
		5 Lit		650.000	0,00	
		18 Lit		2.250.000	0,00	
73	MyKolor SEMIGLOSS finish	1 Lit		195.000	0,00	
		5 Lit		790.000	0,00	
		18 Lit		3.300.000	0,00	
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT. Địa chỉ: 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
74	JYMEC-SƠN NỘI THẤT 3 IN 1 (Màng sơn mờ độ phủ cao,dễ thi công,Kính Tế)	4 lít	QCVN16:2017/BXD	200.000	0,00	
		18 lít		648.182	0,00	
75	JYMEC-SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP (Sơn trần trắng,sang trọng)	4 lít		300.909	0,00	
		18 lít		1.240.000	0,00	
76	JYMEC-SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI (Màng sơn mờ,dễ lau chùi,bền màu)	4 lít		395.455	0,00	
		18 lít		1.520.909	0,00	
77	JYMEC-SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP (Lau chùi hiệu quả,sắc nét,chống nấm mốc)	5 lít		868.182	0,00	
		18 lít		3.009.091	0,00	
78	JYMEC - SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP (Màu sắc bóng ánh ngọc trai sang trọng)	5 lít			1.153.636	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.					
79	Sơn nội thất thông dụng FUJI ECO J806	18L	QCVN 16: 2014/BXD	636.000	0,00	
		4L		168.000	0,00	
80	Sơn mịn nội thất cao cấp FUJI SILKY J807	18L		823.000	0,00	
		4L		285.000	0,00	
81	Sơn Nano bóng nội thất cao cấp FUJI NANO CLEAN J809	18L		3.025.000	0,00	
		5L		898.000	0,00	
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CỒN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
82	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít	QCVN16:2017/BXD	280.000	0,00	
		18 lít		850.000	0,00	
83	SPEC NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI	1 lít		60.000	0,00	
		5 lít		280.000	0,00	
		18 lít		850.000	0,00	
84	SPEC NỘI THẤT LẮNG MỊN	1 lít		50.000	0,00	
		5 lít		220.000	0,00	
		18 lít		450.000	0,00	
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.					
85	BegerShield Airfresh (9 lít/thùng)	lít		QCVN16:2017/BXD	2.520.000	0,00
86	BegerShield Airfresh (3.5 lít/thùng)	lít	1.085.000		0,00	
87	Beger ONE (9 lít/thùng)	lít	2.240.000		0,00	
88	Beger ONE (3 lít/thùng)	lít	930.000		0,00	
89	BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	lít	1.190.000		0,00	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
90	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	lít		555.000	0,00	
91	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	lít		162.000	0,00	
SON NGOẠI THẤT						
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD (Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An). NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Đc: Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)					
92	MyKolor SHINY Finish	1 lít	QCVN16:2017/BXD	215.000	0,00	
		5 lít		985.000	0,00	
		18 lít		3.550.000	0,00	
93	MyKolor SEMIGLOSS Finish	1 lít		300.000	0,00	
		5 lít		1.250.000	0,00	
		18 lít		4.700.000	0,00	
94	MyKolor ULTRA finish	5 lít			1.750.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT.Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
95	JYMEC-SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT(Màng sơn nhẵn mịn,bền màu,dễ thi công,kinh tế)	1 lít		QCVN16:2014/BXD	122.727	0,00
		4 lít	453.636		0,00	
		18 lít	1.718.182		0,00	
96	JYMEC-SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP (Chống thấm,chống nấm mốc)	1 lít	244.545		0,00	
		5 lít	1.117.273		0,00	
		18 lít	3.627.273		0,00	
97	JYMEC-SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶT BIỆT (Chống nấm mốc,chống bám bụi)	1 lít	281.818		0,00	
		5 lít	1.253.636		0,00	
98	JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU (Chống nấm mốc,độ che phủ cao)	1 lít	165.455		0,00	
		3,8 lít	591.818		0,00	
		18 lít	2.410.000		0,00	
99	JYMEC-SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Hợp chất pha xy măng)	4 lít	544.545		0,00	
		18 lít	2.172.727		0,00	
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.					
100	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp FUJI SILKY FJ807	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.962.000		
		5L		612.000		
101	Sơn Nano bóng ngoại thất cao cấp FUJI SHIELD FJ808	18L		3.552.000		
		5L		1.045.000		
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
102	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)	5 lít	QCVN16:2017/BXD	440.000	0,00	
		18 lít		1.250.000	0,00	
103	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít		120.000	0,00	
		5 lít		600.000	0,00	
		18 lít		1.650.000	0,00	
104	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẸ	1 lít		110.000	0,00	
		5 lít		440.000	0,00	
		18 lít		1.350.000	0,00	
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.					
105	Beger Cool Diamond Shield 15 (9 L/thùng)	lít		2.625.000	0,00	
106	Beger Cool Diamond Shield 15 (3,5L/thùng)	lít		1.070.000	0,00	
107	Beger Cool Diamond Shield 15 (0.946L/thùng)	lít		330.000	0,00	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
108	Beger Cool Diamond Shield 10 (9L/thùng)	lít	QCVN16:2017/BXD	1.975.000	0,00
109	Beger Cool Diamond Shield 10 (3.5 L/thùng)	lít		850.000	0,00
110	Beger Cool Diamond Shield 10 (0.946L/thùng)	lít		263.000	0,00
111	BegerCool Diamond Shield 7 (9L/thùng)	lít		1.615.000	0,00
112	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5L/thùng)	lít		715.000	0,00
113	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946L/thùng)	lít		225.000	0,00
114	BegerCool Flex Shield Elastomeric (9L/thùng)	lít		2.450.000	0,00
115	BegerCool Flex Shield Elastomeric (3.5L/thùng)	lít		995.000	0,00
116	Beger Synotex Shield (9L/thùng)	lít		2.355.000	0,00
117	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (3.785L/thùng)	lít		1.030.000	0,00
BỘT TRÉT					
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q.Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
118	Bột trét nội, ngoại thất	40kg/bao	QCVN16:2017/BXD	330.000	0,00
119	Bột trét nội thất	nt		280.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP : Công ty TMDV TV TK XD CMT.Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
131	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	281.818	0,00
132	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI,NGOẠI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	394.545	0,00
133	JYMEC-BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CC	40kg	QCVN16:2017/BXD	434.545	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
134	Bột bả nội thất FUJI PUTTY INTERIOR	Bao	QCVN 16: 2014/BXD	270.000	0,00
135	Bột bả ngoại thất FUJI PUTTY EXTERIOR	Bao		320.000	0,00
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CỎN KHƯƠNG, P. CÁI KHÊ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
136	SPEC PUTTY FOR INTERIOR	40KG		205.000	0,00
137	SPEC PUTTY FOR EXTERIOR	40KG		225.000	0,00
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
138	Beger 110 Skim Coat Smooth xám (bao 20kg)	kg	QCVN16:2017/BXD	268.000	0,00
139	Beger 110 Skim Coat Smooth trắng (bao 20kg)	kg		425.000	0,00
PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẤM + SƠN LÓT					
5.1	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT.Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
140	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT(Tăng độ bám giữa sơn lót và sơn phủ)	4 lít	QCVN16:2014/BXD	396.364	0,00
		18 lít		1.536.364	0,00
141	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT(chống nấm mốc,kiềm hóa)	4 lít		453.636	0,00
		18 lít		1.790.000	0,00
142	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP(chống kiềm hóa và độ ẩm)	5 lít		640.909	0,00
		18 lít		2.117.273	0,00
143	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT(chống thấm,chống tia cực tím-công nghệ nano)	5 lít		741.818	0,00
		18 lít		2.471.818	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
5.2	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, tp Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
144	Sơn lót nội thất kháng kiềm FUJI SEALER F606	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.110.000	0,00
		5L		340.000	0,00
145	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp FUJI SEALER F607	18L		1.210.000	0,00
		5L		373.000	0,00
146	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất FUJI SEALER F608	18L		1.510.000	0,00
		5L		480.000	0,00
147	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp FUJI SEALER F609	18L		2.111.000	0,00
		5L		640.000	0,00
148	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FUJI EATHERSHIELD C906	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.520.000	0,00
		4L		370.000	0,00
149	Sơn chống thấm đa màu FUJI EATHERSHIELD C907	18L	QCVN 16: 2014/BXD	2.300.000	0,00
		4L		500.000	0,00
5.3	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
150	Sơn lót nội thất Akali Seal	4,5 lít	QCVN16:2017/BXD	520.000	0,00
		18 lít		2.000.000	0,00
151	Sơn lót ngoại thất Akali Seal	4,5 lít		960.000	0,00
		18 lít		3.300.000	0,00
5.4	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
152	Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	lít		3.660.000	0,00
153	Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	lít		2.280.000	0,00
154	Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	lít		945.000	0,00
153	BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	lít		3.615.000	0,00
154	BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	lít		800.000	0,00
155	BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	lít		2.795.000	0,00
154	BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	lít		644.000	0,00
155	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	lít		2.475.000	0,00
156	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	lít		606.000	0,00
155	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)	lít		1.185.000	0,00
156	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)	lít		345.000	0,00
157	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)	lít		125.000	0,00
156	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)	lít		1.300.000	0,00
157	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)	lít		375.000	0,00
158	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)	lít		150.000	0,00
V.2	NHÓM SẢN PHẨM CỬA SỔ, CỬA ĐI - THANH PROFILE PVC-U				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Nội thất Võ Đại Phát (Đc: Số 60 Nguyễn Huệ, P. An Thới, Q. Bình Thủy, Cần ThơĐT: 0907.989.525-0969.399.924) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
159	Cửa đi 04 cánh xếp trượt (rộng 3.152mm x cao 3.045mm) + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: Bộ PK xếp trượt đơn diêm. + Kính cường lực 08mm	m2	QCVN16:2014/BXD	3.525.000	0,00
160	Cửa đi 04 cánh đeo (rộng 2.460mm x cao 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa diêm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2		3.705.000	0,00
161	Cửa đi 02 cánh mở quay + vách kính cố định (rộng 2.600mm x 2.800mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa diêm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2		3.255.000	0,00
162	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính, khóa đa diêm + Kính cường lực 08mm	m2		3.720.000	0,00
163	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2.320mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa diêm . + Kính cường lực 08mm	m2		3.525.000	0,00
164	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1.200mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa diêm . + Kính cường lực 08mm	m2		3.525.000	0,00
165	Cửa sổ mở quay 01 cánh (rộng 0.710mm x 1.750 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa diêm . + Kính cường lực 08mm	m2		4.020.000	0,00
166	Cửa sổ 01 cánh mở hất (rộng 0.500mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa diêm . + Kính cường lực 08mm	m2		4.252.500	0,00
167	Cửa sổ 01 cánh mở hất NHÀ VỆ SINH (rộng 0.600mm x 0.600mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Lề chữ A, Tay nắm gạt. + Kính cường lực 08mm	Bộ		1.575.000	0,00
168	Cửa sổ 04 cánh lùa (rộng 2.320mm x cao 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		2.970.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
169	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.400mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		3.075.000	0,00
170	Vách cố định (rộng 1.630mm x 1.670mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		1.470.000	0,00
171	Cửa cuốn Mitadoor 1.4mm Vis46R (rộng 3.350mm x cao 3.500mm): *Khe thoáng siêu êm : + Lá VIS46R + Nan nhôm Hợp kim 6063 + Đặc điểm: siêu êm, có lông nheo, 2 chân, 2 vít, dây 1.3mm - 1.4 mm, BH 5 năm. * Động cơ YH : + sức nâng 500kg, Hộp điều khiển, 02 remote, 01 tay âm tường (chống nước) + BH 1 năm * Bộ lưu điện YH-500kg + BH 02 năm * Ray U75 * Trục phi 114 * Puli nhựa * Lắc phụ (sắt) * Cặp lăn dẫn hướng * Hệ thống tự dừng	m2		55.089.875	0,00
B NHÓM VẬT LIỆU CÓ YÊU CẦU HỢP CHUẨN					
I ĐÁ CÁC LOẠI					
1.1	Đá tại khu vực Bà Đới: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
172	Đá 1x2 (lưới 29)	m ³		257.000	0,00
173	Đá 2x4	m ³		252.000	0,00
174	Đá 4x6 xay	m ³		195.000	0,00
175	Đá 5x7 xay	m ³		199.100	0,00
176	Cấp phối (0x4) loại I (Dmax 25)	m ³		160.000	0,00
177	Đá mi (mi sàng)	m ³		162.000	0,00
1.2	Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
178	Đá 1x2 loại I (lưới 29)	m ³		245.000	0,00
179	Đá 1x2 loại II	m ³		240.000	0,00
180	Đá 2x4 xay	m ³		240.000	0,00
181	Đá 4x6 xay	m ³		192.000	0,00
182	Đá 5x7 xay	m ³		180.000	0,00
184	Cấp phối (0x4) loại 37.5QC	m ³		158.000	0,00
1.3	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp <i>(tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 11 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)</i>				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Đá 1 x 2				
185	Tân Cang	m ³		410.909	0.00
186	Tân Cang BT	m ³		424.545	0.00
187	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m ³		366.364	0.00
188	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		352.727	0.00
189	Bình Dương	m ³		324.545	0.00
	Đá 4 x 6				
190	Tân Cang	m ³		368.182	0.00
191	Bình Dương	m ³		288.182	0.00
192	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		304.545	0.00
	Đá 0 x 4				
193	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		277.273	0.00
194	Bình Dương	m ³		256.364	0.00
	Đá mi sàn				
195	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		295.455	0.00
	Đá mi bụi				
196	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		254.545	0.00
II	THÉP CÁC LOẠI				
2.1	Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc I, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710. 3841822 - 17). Giao hàng tại nhà máy TPCT				
197	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	CT3	12.500	1,21
198	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg	nt	12.450	1,22
199	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm	kg	SD295A, CB300	12.400	1,22
200	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm	kg		12.250	1,24
201	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm	kg		12.250	1,24
202	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm	kg		12.250	1,24
2.2	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn. Giá bán tại TPCT				
203	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	TCVN 1651-1:2008	12.950.000	2,78
204	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn		12.900.000	2,79
206	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	tấn		12.900.000	2,79
207	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390/G60	tấn		13.050.000	2,51
208	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	tấn		13.450.000	1,28
209	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	tấn		12.750.000	2,82
210	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	tấn		12.900.000	2,54
211	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	tấn		13.050.000	1,32
212	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB400- V/SD390/G60	tấn		13.100.000	2,50
213	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	tấn		13.250.000	1,30
214	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB400- V/SD390/G60	tấn		13.200.000	2,48
215	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	tấn		13.350.000	1,29
216	Thép tròn trơn P14, CB300-T/SS400	tấn		13.150.000	2,90
217	Thép tròn trơn P16, P18, CB300-T/SS400	tấn		13.150.000	3,71

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
218	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	tấn		13.250.000	2,87
219	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	tấn		13.450.000	-0,22
220	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	tấn		13.650.000	0,52
2.3	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997).Giao hàng toàn TP Cần Thơ không bao gồm phí bốc xếp				
221	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.200	0,00
222	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.400	0,00
223	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
224	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
225	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.300	0,00
226	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.500	0,00
227	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.100	0,00
228	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
229	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
230	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
231	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.200	0,00
232	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.800	0,00
233	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.400	0,00
2.4	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211).Giá áp dụng trên toàn TP Cần Thơ Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ ĐT: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977				
234	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	15.100	0,00
235	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	nt	15.100	0,00
236	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	nt	15.340	0,00
237	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	15.150	0,00
238	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.000	0,00
239	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	15.400	0,00
240	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	nt	15.250	0,00
241	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	nt	15.550	0,00
242	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.600	0,00
243	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	nt	15.450	0,00
244	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	nt	15.750	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
III	NHỰA ĐƯỜNG				
3.1	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Hàng được giao trên xe tại thành phố Cần Thơ.				
245	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	14.136.364	0,00
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN				
4.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V				
246	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	0,00
247	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2.710	0,00
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng				
248	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	0,00
249	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m	nt	4.380	0,00
250	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610	0,00
251	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8.000	0,00
252	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.970	0,00
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng				
253	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450	0,00
254	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090	0,00
255	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100	0,00
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng				
256	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160	0,00
257	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780	0,00
258	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000	0,00
259	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800	0,00
260	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100	0,00
261	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
262	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660	0,00
263	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	6.010	0,00
264	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690	0,00
265	CVV-25	m	nt	63.600	0,00
266	CVV-50	m	nt	117.800	0,00
267	CVV-150	m	nt	356.000	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
268	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700	0,00
269	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100	0,00
270	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600	0,00
271	CVV-3x95+1x50	m	nt	826.800	0,00
272	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
273	CVV-4x16	m	nt	174.200	0,00
274	CVV-4x25	m	nt	263.500	0,00
275	CVV-4x50	m	nt	481.600	0,00
276	CVV-4x120	m	nt	1.218.500	0,00
277	CVV-4x185	m	nt	1.810.900	0,00
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
278	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734.700	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
279	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.730.100	0,00
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
280	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	0,00
	Ống luồn dây điện				
281	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	nt	18.600	0,00
282	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	nt	23.700	0,00
283	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500	0,00
284	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nt	208.100	0,00
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC				
285	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6.470	0,00
286	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11.870	0,00
287	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37.000	0,00
288	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147.200	0,00
	Dây nhôm, lõi thép các loại				
289	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800	0,00
290	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75.400	0,00
291	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300	0,00
4.2	Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08,54430917). Giá bán tại TPHCM				
292	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008 TCVN 7722- 2:2009/IEC 60598-2- 3:2002	4.200.000	0,00
293	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K;4000K;5000K)	Bộ		4.800.000	0,00
294	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		5.850.000	0,00
295	Đèn đường Led Nikkon S433 80W 3000K; 4000K;5000K)	Bộ		8.850.000	0,00
296	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		9.000.000	0,00
297	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		9.200.000	0,00
298	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.300.000	
299	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.500.000	0,00
300	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		11.850.000	
301	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		12.000.000	0,00
302	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	13.350.000	0,00
303	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	15.000.000	0,00
304	Đèn Downlight Nikkon Eco 4R 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00
305	Đèn Downlight Nikkon Eco 6R 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
306	Đèn Downlight Nikkon Eco 4S 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
307	Đèn Downlight Nikkon Eco 6S 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
308	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 200mm	Bộ	nt	3.675.000	0,00
309	Đèn THGT xanh ϕ 200mm	Bộ	nt	4.875.000	0,00
310	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
311	Đèn THGT xanh ϕ 300mm	Bộ	nt	5.850.000	0,00
312	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 200mm	Bộ	nt	4.125.000	0,00
313	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
314	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 200mm	Bộ	nt	9.000.000	0,00
315	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 300mm New Form	Bộ	nt	9.500.000	0,00
316	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) ϕ 300mm	Bộ	nt	14.025.000	0,00
317	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm	Bộ	nt	24.900.000	0,00
318	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	Bộ	nt	31.875.000	0,00
319	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 7W	Bộ	nt	19.200.000	0,00
V	XĂNG , DẦU				
5.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam				
320	Xăng RON 95 IV	lít		21.090	-0,38
321	Xăng RON 95 III,II	lít		20.990	-0,38
322	Xăng sinh học E5 RON 92	lít		19.880	0,35
VI	CỐNG CÁC LOẠI				
6.1	Nhà máy Bể tổng Hùng Vương - CN công ty TNHH XDCT HUNG VUONG (Khu IV tuyến công nghiệp Cổ Chiên, ấp Sơn Đông, xã Thạnh Đức, huyện Long Hồ, Vĩnh Long). Giá vận chuyển đến chân công trình khu vực TP Cần Thơ				
323	Cống Rung-Ép Ø300 (Via hè)	m		313.500	0,00
324	Cống Rung-Ép Ø300 (H10-X60)	m		317.000	0,00
325	Cống Rung-Ép Ø300 (H30-HK80)	m		329.000	0,00
326	Cống Rung-Ép Ø400 (Via hè)	m		375.000	0,00
327	Cống Rung-Ép Ø400 (H10-X60)	m		387.000	0,00
328	Cống Rung-Ép Ø400 (H30-HK80)	m		407.000	0,00
329	Cống Rung-Ép Ø500 (Via hè)	m		483.000	0,00
330	Cống Rung-Ép Ø500 (H10-X60)	m		501.000	0,00
331	Cống Rung-Ép Ø500 (H30-HK80)	m		564.000	0,00
332	Cống Rung ép Ø600 (Via hè)	m		564.000	0,00
333	Cống Rung-Ép Ø600 (H10-X60)	m		588.000	0,00
334	Cống Rung-Ép Ø600 (H30-HK80)	m		635.000	0,00
335	Cống Rung-Ép Ø700 (Via hè)	m		732.000	0,00
336	Cống Rung-Ép Ø700 (H10-X60)	m		795.000	0,00
337	Cống Rung-Ép Ø700 (H30-HK80)	m		818.000	0,00
338	Cống Rung-Ép Ø800 (via hè)	m		834.000	0,00
339	Cống Rung-Ép Ø800 (H10-X60)	m		928.000	0,00
340	Cống Rung-Ép Ø800 (H30-HK80)	m		972.000	0,00
341	Cống Rung-Ép Ø900 (via hè)	m		1.056.000	0,00
342	Cống Rung-Ép Ø900 (H10-X60)	m		1.200.000	0,00
343	Cống Rung-Ép Ø900 (H30-HK80)	m		1.302.000	0,00
344	Cống Rung-Ép Ø1000 (Via hè)	m		1.273.000	0,00
345	Cống Rung-Ép Ø1000 (H10-X60)	m		1.392.000	0,00
346	Cống Rung-Ép Ø1000 (H30-HK80)	m		1.461.000	0,00
347	Cống Rung-Ép Ø1200 (Via hè)	m		1.994.000	0,00
348	Cống Rung-Ép Ø1200 (H10-X60)	m		2.328.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
349	Cổng Rung-Ép Ø1200 (H30-HK80)	m		2.402.000	0,00
350	Cổng Rung-Ép Ø1500 (Via hè)	m		2.663.000	0,00
351	Cổng Rung-Ép Ø1500 (H10-X60)	m		3.168.000	0,00
352	Cổng Rung-Ép Ø1500 (H30-HK80)	m		3.444.000	0,00
353	Cổng Rung-Ép Ø1800 (Via hè)	m		4.179.000	0,00
354	Cổng Rung-Ép Ø1800 (H10-X60)	m		4.307.000	0,00
355	Cổng Rung-Ép Ø1800 (H30-HK80)	m		4.827.000	0,00
356	Cổng Rung-Ép Ø2000 (Via hè)	m		4.762.000	0,00
357	Cổng Rung-Ép Ø2000 (H10-X60)	m		4.890.000	0,00
358	Cổng Rung-Ép Ø2000 (H30-HK80)	m		5.524.000	0,00
359	Cổng ly tâm Ø300 H10	m		350.000	0,00
360	Cổng ly tâm Ø300 (H10-X60)	m		353.800	0,00
361	Cổng ly tâm Ø300 (H30-HK80)	m		363.500	0,00
362	Cổng ly tâm Ø400 (Via hè)	m		413.000	0,00
363	Cổng ly tâm Ø400 (H10-X60)	m		425.000	0,00
364	Cổng ly tâm Ø400 (H30-HK80)	m		450.000	0,00
365	Cổng ly tâm Ø500 (Via hè)	m		538.000	0,00
366	Cổng ly tâm Ø500 (H10-X60)	m		555.000	0,00
367	Cổng ly tâm Ø500 (H30-HK80)	m		625.000	0,00
368	Cổng ly tâm Ø600 (Via hè)	m		599.000	0,00
369	Cổng ly tâm Ø600 (H10-X60)	m		625.000	0,00
370	Cổng ly tâm Ø600 (H30-HK80)	m		700.000	0,00
371	Cổng ly tâm Ø700 (Via hè)	m		833.000	0,00
372	Cổng ly tâm Ø700 (H10-X60)	m		877.000	0,00
373	Cổng ly tâm Ø700 (H30-HK80)	m		905.000	0,00
374	Cổng ly tâm Ø800 (via hè)	m		956.000	0,00
375	Cổng ly tâm Ø800 (H10-X60)	m		1.026.000	0,00
376	Cổng ly tâm Ø800 (H30-HK80)	m		1.080.000	0,00
377	Cổng ly tâm Ø900 (via hè)	m		1.249.000	0,00
378	Cổng ly tâm Ø900 (H10-X60)	m		1.338.000	0,00
379	Cổng ly tâm Ø900 (H30-HK80)	m		1.449.000	0,00
380	Cổng ly tâm Ø1000 (Via hè)	m		1.427.000	0,00
381	Cổng ly tâm Ø1000 (H10-X60)	m		1.512.000	0,00
382	Cổng ly tâm Ø1000 (H30-HK80)	m		1.610.000	0,00
383	Cổng ly tâm Ø1200 (Via hè)	m		2.480.000	0,00
384	Cổng ly tâm Ø1200 (H10-X60)	m		2.669.000	0,00
385	Cổng ly tâm Ø1200 (H30-HK80)	m		2.712.000	0,00
386	Cổng ly tâm Ø1500 (Via hè)	m		3.089.000	0,00
387	Cổng ly tâm Ø1500 (H10-X60)	m		3.512.000	0,00
388	Cổng ly tâm Ø1500 (H30-HK80)	m		3.773.000	0,00
389	Cổng ly tâm Ø1800 (Via hè)	m		4.231.000	0,00
390	Cổng ly tâm Ø1800 (H10-X60)	m		4.906.000	0,00
391	Cổng ly tâm Ø1800 (H30-HK80)	m		5.394.000	0,00
392	Cổng ly tâm Ø2000 (Via hè)	m		4.945.000	0,00
393	Cổng ly tâm Ø2000 (H10-X60)	m		5.633.000	0,00
VI DÀM BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC					
6.1	Công ty Cổ phần Duy Giang (Đc: H16, đường số 4, Khu ĐTM Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, TPCT. ĐT: 02923.918335 - Fax: 02923.918334). Đơn giá tại Xưởng Hậu Giang, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, đã bao gồm chi phí cầu lên phương tiện vận chuyển của bên mua.				
	Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn				
394	Dầm BTCT DUL I.280 (H8)	md		381.818	0,00
395	Dầm BTCT DUL I.400 (H8)	md		500.000	0,00
396	Dầm BTCT DUL I.500 (H8)	md		554.545	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
397	Dầm BTCT DƯỠ 1.650 (H8)	md		790.000	0,00
398	Dầm BTCT DƯỠ 1.280 (50%HL93)	md		1.045.455	0,00
399	Dầm BTCT DƯỠ 1.400 (50%HL93)	md		1.127.273	0,00
400	Dầm BTCT DƯỠ 1.500 (50%HL93)	md		1.209.091	0,00
401	Dầm BTCT DƯỠ 1.650 (50%HL93)	md		1.345.455	0,00
345	Dầm BTCT DƯỠ 1.280 (65%HL93)	md		1.018.182	0,00
346	Dầm BTCT DƯỠ 1.400 (65%HL93)	md		1.100.000	0,00
351	Dầm BTCT DƯỠ 1.500 (65%HL93)	md		1.181.818	0,00
352	Dầm BTCT DƯỠ 1.650 (65%HL93)	md		1.318.182	0,00
	Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93				
353	Dầm BTCT DƯỠ T.12.5m cải tiến	dầm		17.272.727	0,00
354	Dầm BTCT DƯỠ T.18.6m cải tiến	dầm		32.727.273	0,00
355	Dầm BTCT DƯỠ 1.12.5m mới	dầm		21.818.182	0,00
356	Dầm BTCT DƯỠ 1.18.6m mới	dầm		40.000.000	0,00
	Dầm bán rỗng BTCT dự ứng lực				
357	Dầm bán rỗng BTCT DƯỠ L=15m	dầm		56.363.636	0,00
358	Dầm bán rỗng BTCT DƯỠ L=20m	dầm		90.909.091	0,00
359	Dầm bán rỗng BTCT DƯỠ L=24m	dầm		122.727.273	0,00
	Gia công cơ khí				
360	Lan can, tường hộ lan	kg		29.091	0,00
	Phụ kiện cao su kèm theo				
361	Gối cao su 200x150x25mm	cái		163.636	0,00
362	Gối cao su 250x150x25mm	cái		181.818	0,00
362	Gối cao su 300x150x25mm	cái		227.273	0,00
363	Gối cao su 350x150x25mm	cái		272.727	0,00
363	Gối cao su 200x150x25mm cốt bán thép	cái		254.545	0,00
364	Gối cao su 200x150x33mm cốt bán thép	cái		272.727	0,00
364	Gối cao su 250x150x25mm cốt bán thép	cái		327.273	0,00
365	Gối cao su 350x150x25mm cốt bán thép	cái		363.636	0,00
365	Gối cao su 200x300x50mm cốt bán thép	cái		454.545	0,00
366	Gối cao su 300x400x50mm cốt bán thép	cái		590.909	0,00
366	Gối cao su 300x150x28mm	cái		367.273	0,00
367	Gối cao su 300x150x39mm	cái		547.273	0,00
367	Gối cao su 300x150x42mm	cái		598.182	0,00
368	Gối cao su 300x150x44mm	cái		638.182	0,00
368	Gối cao su 506x203x50mm cốt bán thép	cái		772.727	0,00
369	Gối cao su 560x203x50mm cốt bán thép	cái		772.727	0,00
369	Khe co giãn cao su 260x1000x50mm	md		1.636.364	0,00
370	Cao su chèn khe 50x40mm	md		909.091	0,00
VII	TÁM LỢP CÁC LOẠI				
7.1	Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Cần Thơ (Đc: 143 Khu vực 5, Cách mạng tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ)				
	Tôn Lạnh-Lạnh màu Hoa Sen				
371	Tôn lạnh Hoa Sen 0.18mm-1200mm	mét		47.273	0,00
372	Tôn lạnh Hoa Sen 0.22mm-1200mm	mét		53.636	0,00
373	Tôn lạnh Hoa Sen 0.26mm-1200mm	mét		60.000	0,00
374	Tôn lạnh Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		66.364	0,00
375	Tôn lạnh Hoa Sen 0.34mm-1200mm BH 15 năm	mét		75.455	0,00
376	Tôn lạnh Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 15 năm	mét		85.455	0,00
377	Tôn lạnh Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 15 năm	mét		94.545	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
378	Tôn lạnh Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 15 năm	mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	102.727	0,00
379	Tôn lạnh Hoa Sen 0.54mm-1200mm BH 15 năm	mét		110.000	0,00
380	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		70.909	0,00
381	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.35mm-1200mm BH 10 năm	mét		80.000	0,00
382	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 10 năm	mét		88.182	0,00
383	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.42mm-1200mm BH 10 năm	mét		91.818	0,00
384	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 10 năm	mét		98.182	0,00
385	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 10 năm	mét		108.182	0,00
Thép dày xà gồ C mạ Kẽm					
386	40 X 80 X 1.8	Mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.909	0,00
387	40 X 80 X 2.0	Mét		56.364	0,00
388	50 X 100 X 1.8	Mét		60.909	0,00
389	50 X 100 X 2.0	Mét		66.364	0,00
Tôn quy cách					
390	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.0	Tấm	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.000	0,00
391	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.4	Tấm		58.182	0,00
392	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X3.0	Tấm		71.818	0,00
Thép hộp mạ kẽm					
393	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.1	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	50.909	0,00
394	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.2	Cây		54.545	0,00
395	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.1	Cây		71.818	0,00
396	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.2	Cây		77.273	0,00
397	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.2	Cây		116.364	0,00
398	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.4	Cây		133.636	0,00
399	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.2	Cây		154.545	0,00
400	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.4	Cây		179.091	0,00
400	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.8	Cây		225.455	0,00
401	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.4	Cây		331.818	0,00
402	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.8	Cây		425.455	0,00
403	Thép hộp mạ kẽm 100X100 X 1.8	Cây		568.182	0,00
404	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 0.9	Cây		59.091	0,00
405	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1	Cây		64.545	0,00
406	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1.1	Cây		70.000	0,00
407	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1	Cây		98.182	0,00
407	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1.1	Cây		107.273	0,00
408	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1	Cây		122.727	0,00
409	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.2	Cây		145.455	0,00
410	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.4	Cây		167.273	0,00
411	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.2	Cây		174.545	0,00
412	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.4	Cây		200.909	0,00
413	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.8	Cây		254.545	0,00
414	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.2	Cây		231.818	0,00
414	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.4	Cây		269.091	0,00
415	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.8	Cây		341.818	0,00
416	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.2	Cây		290.000	0,00
417	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.4	Cây		336.364	0,00
418	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.8	Cây		428.182	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
419	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.4	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	404.545	0,00
420	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.8	Cây		515.455	0,00
421	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1	Cây		56.364	0,00
421	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1.2	Cây		66.364	0,00
422	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.2	Cây		103.636	0,00
423	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.4	Cây		119.091	0,00
424	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.2	Cây		148.182	0,00
425	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.4	Cây		170.909	0,00
426	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.4	Cây		268.182	0,00
427	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.8	Cây		341.818	0,00
427	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.2	Cây		82.727	0,00
428	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.4	Cây		95.455	0,00
429	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.2	Cây		130.000	0,00
430	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.4	Cây		150.000	0,00
431	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.2	Cây		183.636	0,00
432	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.4	Cây	212.727	0,00	
433	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.4	Cây	313.636	0,00	
434	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.8	Cây	400.000	0,00	
Ống thép nhúng kẽm					
435	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.6	Cây	tiêu chuẩn BS 1387-1986, BS EN 10255 - 2004 , ASTM A53/53-12, Á 1074-1989	108.182	0,00
436	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.9	Cây		120.909	0,00
437	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 2.3	Cây		139.091	0,00
438	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 1.9	Cây		153.636	0,00
439	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.1	Cây		163.636	0,00
440	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.6	Cây		197.273	0,00
441	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.1	Cây		208.182	0,00
442	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.6	Cây		251.818	0,00
443	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 3.2	Cây		302.727	0,00
444	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.1	Cây		263.636	0,00
445	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.6	Cây		320.909	0,00
446	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.9	Cây		355.455	0,00
447	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 3.2	Cây		388.182	0,00
448	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.3	Cây		329.091	0,00
449	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.6	Cây		368.182	0,00
450	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.9	Cây		407.273	0,00
451	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 3.2	Cây		446.364	0,00
452	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.3	Cây		411.818	0,00
453	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.6	Cây		462.727	0,00
454	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.9	Cây		512.727	0,00
455	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 3.2	Cây		562.727	0,00
456	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.3	Cây		522.727	0,00
457	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.6	Cây		588.182	0,00
458	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.9	Cây		652.727	0,00
459	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 3.2	Cây		716.364	0,00
460	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.5	Cây		663.636	0,00
461	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.9	Cây		765.455	0,00
462	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 3.2	Cây		840.909	0,00
463	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 2.9	Cây		990.000	0,00
464	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 4	Cây		1.350.000	0,00
Ống thép đen					
465	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.55	Cây		75.455	0,00
466	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.85	Cây		87.273	0,00
467	Ống Thép Đen Φ21.2 X 2.2	Cây		100.000	0,00
468	Ống Thép Đen Φ26.65 X 1.85	Cây		110.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
469	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2	Cây		116.364	0,00
470	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2.5	Cây		141.818	0,00
471	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2	Cây		147.273	0,00
472	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2.5	Cây		180.000	0,00
473	Ống Thép Đen Φ33.5 X 3.01	Cây		218.182	0,00
474	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2	Cây		186.364	0,00
475	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2.5	Cây		229.091	0,00
476	Ống Thép Đen Φ42.2 X 3.1	Cây		254.545	0,00
477	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.2	Cây		232.727	0,00
478	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.5	Cây		262.727	0,00
479	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.8	Cây		291.818	0,00
480	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 3.1	Cây		320.000	0,00
481	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.2	Cây		291.818	0,00
482	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.5	Cây		329.091	0,00
483	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.8	Cây		366.364	0,00
484	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 3.1	Cây		402.727	0,00
485	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.2	Cây		369.091	0,00
486	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.5	Cây		417.273	0,00
487	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.8	Cây		465.455	0,00
488	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 3.1	Cây		511.818	0,00
489	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.4	Cây		470.000	0,00
490	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.8	Cây		545.455	0,00
491	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 3.1	Cây		600.909	0,00
492	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 2.8	Cây		696.364	0,00
493	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 4	Cây		969.091	0,00
7.2	Công ty CP ĐT XNK Vật Liệu Xanh (Đc:658 Hà huy Giáp, P.Thành Lộc, Q.12, TP.HCM, ĐT: 0911469969 - 0943759119). NPP (Đại lý): Công ty TNHH MTV Thành Tuệ Trân (Đc: 42A KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0902313787). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
	Tôn ngói nhựa ASA/PVC				
494	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		165.000	0,00
495	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		190.000	0,00
496	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		165.000	0,00
497	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)			190.000	0,00
498	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	m		170.000	0,00
499	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)			195.000	0,00
	Phụ kiện tôn ngói nhựa ASA/PVC				#DIV/0!
500	(T) Tấm úp nóc mái tôn Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	tấm		140.000	0,00
501	(L) Tấm úp nóc mái ngói Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		140.000	0,00
502	(L) Tấm úp sườn mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
502	(L) Tấm viền mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
503	(L) Úp đỉnh mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
504	(L) Tấm úp đuôi mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		70.000	0,00
504	(L) Tấm diềm hiên mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
505	(L) Úp góc nóc mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		70.000	0,00
506	Nắp phụ kiện ASA/PP Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Xanh ngọc, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	cái		2.000	0,00
VIII VẢI ĐỊA KỸ THUẬT					
8.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319)				
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt				
507	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m ²		15.200	0,00
508	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m ²		17.200	0,00
509	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m ²		19.300	0,00
510	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m ²		20.500	0,00
511	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m ²		27.000	0,00
512	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m ²		29.700	0,00
513	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m ²		36.200	0,00
514	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m ²		41.000	0,00
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC				
	Loại P8 (8x10)cm				
515	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	45.000	0,00
516	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		50.000	0,00
517	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		59.000	0,00
	Loại P10 (10x12)cm				
518	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	42.000	0,00
519	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		45.000	0,00
520	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		53.000	0,00
IX VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC					
9.1	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (Lô C2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, TP TDM, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3589544, Fax: 0274.3589527; VPĐD: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P17,Q Bình Thạnh, TPHCM ĐT: 028.62588886 Fax: 028.39911361)				
	* Ống uPVC				
521	Ø 21 (21 x 1,6mm)	m	BS 3505:1968	6.150	0,00
522	Ø 27 (27 x 1,8mm)	m	nt	8.750	0,00
523	Ø 34 (34 x 2,0mm)	m	nt	12.200	0,00
524	Ø 42 (42 x 2,1mm)	m	nt	16.300	0,00
525	Ø 49 (42 x 2,5mm)	m	nt	18.600	0,00
526	Ø 60 (60 x 2,0mm)	m	nt	22.500	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
527	Ø 90 (90 x 2,9mm)	m	nt	48.600	0,00
528	Ø 114 (114x3,2mm)	m	nt	68.400	0,00
529	Ø 168 (168x4,3mm)	m	nt	134.900	0,00
530	Ø 168 (168x7,3mm)	m	nt	225.600	0,00
531	Ø 220 (220x5,1mm)	m	nt	280.900	0,00
532	Ø 220 (220x8,7mm)	m	nt	350.500	0,00
533	Ø110(110x3,2mm)	m	ISO 4422:1996	76.000	0,00
534	Ø 140 (140x3,5mm)	m	nt	103.182	0,00
535	Ø 160 (160x4,7mm)	m	nt	157.545	0,00
536	Ø 200 (200x5,9mm)	m	nt	247.182	0,00
537	Ø250(250x6,2mm)	m	nt	340.818	0,00
	*Ống HDPE PE 100				
538	Ø32 (32x2.0mm)	m	nt	13.200	0,00
539	Ø40 (40x2.4mm)	m	nt	20.000	0,00
540	Ø50 (50x3.0mm)	m	nt	30.800	0,00
541	Ø63 (63x3.8mm)	m	nt	49.300	0,00
542	Ø75 (75x4.5mm)	m	nt	70.300	0,00
543	Ø90 (90x5.4mm)	m	nt	99.700	0,00
544	Ø110 (110x4.2mm)	m	nt	97.300	0,00
545	Ø140 (140x5.4mm)	m	nt	157.900	0,00
546	Ø160 (160x6.2mm)	m	nt	206.900	0,00
547	Ø180 (180x6.9mm)	m	nt	258.500	0,00
548	Ø200 (200x7.7mm)	m	nt	321.000	0,00
549	Ø250 (250x9.6mm)	m	nt	499.000	0,00
550	Ø400 (400x15.3mm)	m	nt	1.264.400	0,00
	*Ống PPR				
551	Ø20 dày 2.3mm	m	DIN 8078:2008	21.273	0,00
552	Ø25 dày 2.8mm	m	nt	37.909	0,00
553	Ø32 dày 2.9mm	m	nt	49.182	0,00
554	Ø40 dày 3.7mm	m	nt	65.909	0,00
555	Ø50 dày 4.6mm	m	nt	96.636	0,00
556	Ø63 dày 5.8mm	m	nt	153.636	0,00
557	Ø75 dày 6.8mm	m	nt	213.636	0,00
558	Ø90 dày 8.2mm	m	nt	311.818	0,00
559	Ø110 dày 10.0mm	m	nt	499.091	0,00
9.2	CN Công ty Cổ phần tập đoàn HOA SEN tại Cái Răng - TP. Cần Thơ (ĐC: QL1A, KV.2, P.Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.910001 - Fax: 07103.910101). Giá bán tại TP.Cần Thơ.				
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen cấp thoát nước				
560	Nong tròn: 21 mmx1.2xmmx4m	m		4.550	0,00
561	Nong tròn: 21 mmx1.4xmmx4m	m		5.360	0,00
562	nong tròn: 21 mmx1.6xmmx4m	m		6.180	0,00
563	Nong tròn: 27 mmx1.3xmmx4m	m		6.410	0,00
564	Nong tròn: 27 mmx1.6xmmx4m	m		7.730	0,00
565	Nong tròn: 27 mmx1.8xmmx4m	m		8.770	0,00
566	Nong tròn: 34 mmx1.4xmmx4m	m		8.730	0,00
567	Nong tròn: 34 mmx1.6xmmx4m	m		10.000	0,00
568	nong tròn: 34 mmx1.8xmmx4m	m		11.180	0,00
569	Nong tròn: 42 mmx1.8xmmx4m	m		14.090	0,00
570	Nong tròn: 42 mmx2.0xmmx4m	m		15.550	0,00
571	Nong tròn: 42 mmx2.1xmmx4m	m		16.360	0,00
572	Nong tròn: 49 mmx1.8xmmx4m	m		16.180	0,00
573	nong tròn: 49 mmx2.0xmmx4m	m		17.820	0,00
574	Nong tròn: 60 mmx1.8xmmx4m	m		20.360	0,00
575	Nong tròn: 60 mmx2.0xmmx4m	m		22.550	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
576	Nong tron: 60 mmx2.5xmmx4m	m	BS 3505:1968	27.270	0,00
577	Nong tron: 90 mmx2.6xmmx4m	m		43.450	0,00
578	Nong tron: 90 mmx2.9xmmx4m	m		48.770	0,00
579	Nong tron: 114 mmx2.6xmmx4m	m		56.450	0,00
580	Nong tron: 114 mmx3.2xmmx4m	m		68.770	0,00
581	Nong tron: 140 mmx3.5xmmx4m	m		95.140	0,00
582	Nong tron: 140 mmx4.0xmmx4m	m		110.820	0,00
583	Nong tron: 140 mmx4.3xmmx4m	m		118.910	0,00
584	Nong tron: 168 mmx4.3xmmx4m	m		135.820	0,00
585	Nong tron: 168 mmx4.5xmmx4m	m		149.360	0,00
586	Nong tron: 168 mmx5.0xmmx4m	m		166.360	0,00
587	Nong tron: 200 mmx5.0xmmx4m	m		198.910	0,00
588	Nong tron: 200 mmx5.9xmmx4m	m		234.180	0,00
589	Nong tron: 200 mmx6.2xmmx4m	m		245.180	0,00
590	Nong tron: 250 mmx6.2xmmx4m	m		310.000	0,00
591	Nong tron: 250 mmx6.5xmmx4m	m		322.820	0,00
592	Nong tron: 250 mmx7.3xmmx4m	m		363.640	0,00
593	Nong tron: 315 mmx6.2xmmx4m	m		391.000	0,00
594	Nong tron: 315 mmx7.7xmmx4m	m		467.270	0,00
595	Nong tron: 315 mmx8.0xmmx4m	m		501.640	0,00
596	Nong tron: 315 mmx9.2xmmx4m	m		575.360	0,00
597	Nong tron: 315 mmx12.1xmmx4m	m		745.360	0,00
598	Nong tron: 400 mmx9.8xmmx4m	m		777.450	0,00
599	Nong tron: 400 mmx11.7xmmx4m	m		924.090	0,00
600	Nong tron: 400 mmx12.3xmmx4m	m		973.820	0,00
601	Nong tron: 400 mmx15.3xmmx4m	m		1.202.000	0,00
602	Nong tron: 450 mmx13.8xmmx4m	m		1.267.000	0,00
603	Nong tron: 450 mmx17.2xmmx4m	m		1.523.730	0,00
604	Nong tron: 450 mmx21.5xmmx4m	m		1.936.680	0,00
605	Nong tron: 500 mmx9.8xmmx4m	m		983.000	0,00
606	Nong tron: 500 mmx12.3xmmx4m	m		1.227.450	0,00
607	Nong tron: 500 mmx15.3xmmx4m	m		1.559.500	0,00
608	Nong tron: 500 mmx19.1xmmx4m	m		1.880.000	0,00
609	Nong tron: 560 mmx13.7xmmx4m	m		1.531.910	0,00
610	Nong tron: 560 mmx17.2xmmx4m	m		1.963.590	0,00
611	Nong tron: 560 mmx21.4xmmx4m	m		2.359.360	0,00
612	Nong tron: 630 mmx14.8xmmx4m	m		1.838.640	0,00
613	Nong tron: 630 mmx15.4xmmx4m	m		1.937.450	0,00
614	Nong tron: 630 mmx18.4xmmx4m	m		2.303.640	0,00
615	Nong tron: 630 mmx19.3xmmx4m	m		2.478.090	0,00
616	Nong tron: 630 mmx24.1xmmx4m	m		2.989.180	0,00
Ống nhựa uPVC Hoa Sen dùng cho bơm cát					
617	90x2.9	m	TCCS	42.300	0,00
618	114x3.2	m	TCCS	60.000	0,00
619	114x5.0	m	TCCS	94.300	0,00
620	130x4.0	m	TCCS	83.000	0,00
621	140x3.5	m	TCCS	84.600	0,00
622	140x4.0	m	TCCS	98.500	0,00
623	168x3.5	m	TCCS	103.500	0,00
624	168x4.3	m	TCCS	128.000	0,00
625	168x5.0	m	TCCS	155.000	0,00
626	168x7.3	m	TCCS	207.900	0,00
627	200x5.0	m	TCCS	177.000	0,00
628	200x5.9	m	TCCS	208.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
629	220x6.5	m	TCCS	250.000	0,00
630	250x7.3	m	TCCS	321.000	0,00
631	315x8.0	m	TCCS	445.500	0,00
632	315x9.2	m	TCCS	511.000	0,00
Ống nhựa uPCV hệ CIOD Hoa Sen					
633	100x6.7			150.360	0,00
634	150x9.2			334.000	0,00
635	150x9.7			317.550	0,00
636	200x9.7			405.820	0,00
637	200x11.4			474.550	0,00
638	280x10.7			556.180	0,00
Ống nhựa uPVC dùng cho luồn cáp điện lực					
639	34x1.4			8.090	0,00
640	34x1.8			10.270	0,00
641	34x2.0			11.360	0,00
642	42x1.4			10.270	0,00
643	42x1.8			13.000	0,00
644	42x2.1			15.000	0,00
645	49x1.8			15.000	0,00
646	49x2.0			16.640	0,00
646	60x1.8			19.000	0,00
647	60x2.0			21.000	0,00
648	60x2.5			26.000	0,00
649	60x2.8			29.000	0,00
650	63x2.0			22.000	0,00
651	63x2.5			27.270	0,00
652	63x3.0			32.450	0,00
653	90x2.6			40.820	0,00
654	90x2.9			45.360	0,00
655	90x3.8			58.730	0,00
656	110x3.2			62.180	0,00
657	110x5.0			96.550	0,00
658	114x2.6			52.820	0,00
659	114x3.2			64.640	0,00
660	114x5.0			99.360	0,00
661	140x3.5			87.000	0,00
661	140x4.0			99.090	0,00
662	140x4.3			106.360	0,00
663	168x3.5			106.090	0,00
664	168x4.3			129.640	0,00
665	168x7.0			207.550	0,00
666	200x5.0			181.180	0,00
667	200x6.2			223.270	0,00
668	250x7.3			332.360	0,00
669	250x11.9			531.550	0,00
670	280x6.9			357.450	0,00
671	280x13.4			677.550	0,00
Ống luồn dây điện Hoa Sen					
672	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			5.600	0,00
673	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			6.380	0,00
674	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
675	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
675	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			9.030	0,00
676	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			11.360	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
677	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m		BS EN 61386-22:2004+A11:2010	10.830	0,00
678	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			12.450	0,00
679	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			16.440	0,00
680	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			21.790	0,00
681	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			25.060	0,00
682	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			35.180	0,00
683	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			31.130	0,00
684	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			34.560	0,00
685	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			44.520	0,00
686	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			37.360	0,00
687	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			46.080	0,00
688	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.730	0,00
689	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.420	0,00
690	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			3.450	0,00
690	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			4.220	0,00
691	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 40m			5.930	0,00
692	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			12.950	0,00
693	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			23.350	0,00
694	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			34.980	0,00
	Phụ kiện uPVC Hoa Sen				
	<u>CO 90°</u>				
695	Co 21 dày			2.100	0,00
696	Co 27 mỏng			1.800	0,00
697	Co 27 dày			3.400	0,00
698	Co 34 mỏng			2.800	0,00
699	Co 34 dày			4.800	0,00
700	Co 42 mỏng			3.600	0,00
701	Co 42 dày			7.300	0,00
702	Co 49 mỏng			3.700	0,00
703	Co 49 dày			11.400	0,00
703	Co 60 mỏng			6.800	0,00
704	Co 60 dày			18.200	0,00
705	Co 76 mỏng			12.400	0,00
706	Co 76 dày			35.000	0,00
707	Co 90 mỏng BS			16.800	0,00
708	Co 90 dày BS			45.400	0,00
709	Co 110 dày			73.400	0,00
710	Co 114 mỏng			39.400	0,00
711	Co 114 dày			104.800	0,00
712	Co 140 dày BS			138.000	0,00
713	Co 160 dày			270.100	0,00
714	Co 168 mỏng			109.300	0,00
715	Co 168 dày			341.500	0,00
716	Co 200 dày			320.000	0,00
717	Co 220 dày			584.500	0,00
	<u>CO GIẢM</u>				
718	Co giảm 27/21 dày			2.400	0,00
719	Co giảm 34/21 dày			3.300	0,00
720	Co giảm 34/27 dày			3.700	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
721	Co giảm 42/21 dày			6.200	0,00
722	Co giảm 42/27 dày			5.300	0,00
723	Co giảm 42/34 dày			6.100	0,00
724	Co giảm 49/21 dày			6.000	0,00
725	Co giảm 49/27 dày			6.300	0,00
726	Co giảm 49/34 dày			7.600	0,00
727	Co giảm 49/42 dày			14.900	0,00
728	Co giảm 60/27 mỏng			7.900	0,00
729	Co giảm 60/34 mỏng			8.800	0,00
730	Co giảm 90/34 dày			25.800	0,00
731	Co giảm 90/49 dày			29.600	0,00
732	Co giảm 90/60 mỏng			11.800	0,00
733	Co giảm 90/60 dày			30.700	0,00
733	Co giảm 114/60 mỏng			22.300	0,00
734	Co giảm 114/60 dày			50.900	0,00
735	Co giảm 114/90 mỏng			25.000	0,00
736	Co giảm 114/90 dày			57.100	0,00
	<u>CO REN NGOÀI</u>				
737	Co ren ngoài 21 dày			3.200	0,00
738	Co ren ngoài 27 dày			4.000	0,00
739	Co ren ngoài 34 dày			7.100	0,00
740	Co 21/ ren ngoài 27 dày			3.500	0,00
741	Co 27/ ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
742	Co 27/ ren ngoài 34 dày			6.700	0,00
743	Co 34/ ren ngoài 21 dày			4.300	0,00
744	Co 34/ ren ngoài 27 dày			5.300	0,00
	<u>CO REN TRONG</u>				
745	Co ren trong 21 dày			2.000	0,00
746	Co ren trong 27 dày			2.500	0,00
746	Co ren trong 34 dày			5.000	0,00
747	Co 21/ ren trong 27 dày			3.200	0,00
748	Co 27/ ren trong 21 dày			3.200	0,00
749	Co 27/ ren trong 34 dày			4.800	0,00
750	Co 34/ ren trong 27 dày			8.500	0,00
	<u>CO REN NGOÀI THAU</u>				
751	Co ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
752	Co ren ngoài thau 27 dày			23.200	0,00
	<u>CO REN TRONG THAU</u>				
753	Co ren trong thau 21 dày			10.100	0,00
754	Co ren trong thau 27 dày			17.000	0,00
755	Co 21/ ren trong thau 27 dày			13.100	0,00
756	Co 27/ ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
757	Co 34/ ren trong thau 21 dày			13.800	0,00
	<u>LOI</u>				
758	Lõi 21 dày			1.900	0,00
759	Lõi 27 mỏng			1.700	0,00
760	Lõi 27 dày			2.800	0,00
761	Lõi 34 mỏng			2.100	0,00
762	Lõi 34 dày			4.500	0,00
763	Lõi 42 mỏng			2.300	0,00
764	Lõi 42 dày			6.300	0,00
765	Lõi 49 mỏng			3.000	0,00
766	Lõi 49 dày			9.600	0,00
767	Lõi 60 mỏng			4.900	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
768	Lõi 60 dày			14.800	0,00
769	Lõi 76 dày			29.900	0,00
770	Lõi 90 mỏng BS			13.600	0,00
771	Lõi 90 dày BS			33.900	0,00
772	Lõi 110 dày			57.500	0,00
773	Lõi 114 mỏng			31.100	0,00
774	Lõi 114 dày			70.800	0,00
774	Lõi 140 dày BS			117.100	0,00
775	Lõi 160 mỏng			95.700	0,00
776	Lõi 160 dày			131.000	0,00
777	Lõi 168 mỏng			94.600	0,00
778	Lõi 168 dày			280.800	0,00
779	Lõi 200 dày			241.000	0,00
780	Lõi 220 dày			474.300	0,00
	<u>NỎI</u>				
781	Nối 21 dày			1.600	0,00
782	Nối 27 mỏng			1.400	0,00
783	Nối 27 dày			2.200	0,00
784	Nối 34 mỏng			1.600	0,00
785	Nối 34 dày			3.700	0,00
786	Nối 42 dày			5.100	0,00
787	Nối 49 dày			7.900	0,00
788	Nối 60 mỏng			3.400	0,00
788	Nối 60 dày			12.200	0,00
789	Nối 76 dày			24.200	0,00
790	Nối 90 mỏng BS			8.400	0,00
791	Nối 90 dày BS			25.000	0,00
792	Nối 114 mỏng			16.400	0,00
793	Nối 114 dày			52.800	0,00
794	Nối 168 dày			203.500	0,00
795	Nối 220 dày			445.500	0,00
	<u>NỎI GIẢM</u>				
796	Nối giảm 27/21 mỏng			1.300	0,00
797	Nối giảm 27/21 dày			2.100	0,00
798	Nối giảm 34/21 mỏng			1.700	0,00
799	Nối giảm 34/21 dày			2.600	0,00
800	Nối giảm 34/27 mỏng			1.700	0,00
801	Nối giảm 34/27 dày			3.000	0,00
802	Nối giảm 42/21 dày			3.800	0,00
802	Nối giảm 42/27 dày			4.000	0,00
803	Nối giảm 42/34 dày			4.600	0,00
804	Nối giảm 49/21 dày			5.400	0,00
805	Nối giảm 49/27 dày			5.700	0,00
806	Nối giảm 49/34 mỏng			3.300	0,00
807	Nối giảm 49/34 dày			6.300	0,00
808	Nối giảm 49/42 dày			6.700	0,00
809	Nối giảm 60/21 dày			8.100	0,00
810	Nối giảm 60/27 dày			8.500	0,00
811	Nối giảm 60/34 mỏng			4.000	0,00
812	Nối giảm 60/34 dày			9.300	0,00
813	Nối giảm 60/42 mỏng			4.000	0,00
814	Nối giảm 60/42 dày			9.800	0,00
815	Nối giảm 60/49 mỏng			4.100	0,00
816	Nối giảm 60/49 dày			10.100	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
817	Nối giảm 76/60 dày			20.900	0,00
817	Nối giảm 90/34 dày			20.000	0,00
818	Nối giảm 90/42 dày			20.000	0,00
819	Nối giảm 90/49 dày			20.100	0,00
820	Nối giảm 90/60 mỏng			9.600	0,00
821	Nối giảm 90/60 dày			20.500	0,00
822	Nối giảm 90/76 dày			25.100	0,00
823	Nối giảm 110/90 dày			29.500	0,00
824	Nối giảm 114/49 mỏng			12.800	0,00
825	Nối giảm 114/60 mỏng			13.800	0,00
826	Nối giảm 114/60 dày			40.400	0,00
827	Nối giảm 114/90 mỏng			13.900	0,00
828	Nối giảm 114/90 dày			45.100	0,00
829	Nối giảm 140/90 dày BS			115.500	0,00
830	Nối giảm 140/110 dày			96.900	0,00
831	Nối giảm 140/114 dày			103.000	0,00
832	Nối giảm 168/90 dày			143.500	0,00
832	Nối giảm 168/114 mỏng			55.000	0,00
833	Nối giảm 168/114 dày			165.600	0,00
834	Nối giảm 168/140 dày			187.400	0,00
835	Nối giảm 200/110 dày			149.000	0,00
836	Nối giảm 200/160 dày			159.300	0,00
837	Nối giảm 220/168 dày			445.300	0,00
	<u>NỐI REN NGOÀI</u>				
838	Nối ren ngoài 21 dày			1.400	0,00
839	Nối ren ngoài 27 dày			2.100	0,00
840	Nối ren ngoài 34 dày			3.600	0,00
841	Nối ren ngoài 42 dày			5.200	0,00
842	Nối ren ngoài 49 dày			6.400	0,00
843	Nối ren ngoài 60 dày			9.400	0,00
844	Nối ren ngoài 90 dày BS			21.500	0,00
845	Nối ren ngoài 114 dày			41.900	0,00
846	Nối 21/ ren ngoài 27 dày			1.500	0,00
846	Nối 21/ ren ngoài 34 dày			2.400	0,00
847	Nối 27/ ren ngoài 21 dày			1.700	0,00
848	Nối 27/ ren ngoài 34 dày			2.200	0,00
849	Nối 34/ ren ngoài 21 dày			2.900	0,00
850	Nối 34/ ren ngoài 27 dày			3.100	0,00
	<u>NỐI REN TRONG</u>				
851	Nối ren trong 21 dày			1.600	0,00
852	Nối ren trong 27 dày			2.400	0,00
853	Nối ren trong 34 dày			3.700	0,00
854	Nối ren trong 42 dày			5.000	0,00
855	Nối ren trong 49 dày			7.400	0,00
856	Nối ren trong 60 dày			11.600	0,00
857	Nối ren trong 90 dày BS			25.800	0,00
858	Nối 21/ ren trong 27 dày			2.100	0,00
859	Nối 27/ ren trong 21 dày			2.000	0,00
860	Nối 34/ ren trong 27 dày			3.000	0,00
	<u>NỐI REN NGOÀI THAU</u>				
861	Nối ren ngoài thau 21 dày			15.200	0,00
862	Nối ren ngoài thau 27 dày			17.000	0,00
863	Nối 27/ ren ngoài thau 21 dày			10.500	0,00
	<u>NỐI REN TRONG THAU</u>				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
864	Nổi ren trong thau 21 dày			10.000	0,00
865	Nổi ren trong thau 27 dày			12.900	0,00
866	Nổi 27/ ren trong thau 21 dày			6.500	0,00
	<u>TÊ</u>				
867	Tê 21 dày			2.800	0,00
868	Tê 27 mỏng			3.000	0,00
869	Tê 27 dày			4.600	0,00
870	Tê 34 mỏng			4.000	0,00
871	Tê 34 dày			7.400	0,00
872	Tê 42 mỏng			5.800	0,00
873	Tê 42 dày			9.800	0,00
873	Tê 49 mỏng			6.800	0,00
874	Tê 49 dày			14.500	0,00
875	Tê 60 mỏng			8.700	0,00
876	Tê 60 dày			24.900	0,00
877	Tê 76 mỏng			16.800	0,00
878	Tê 76 dày			47.000	0,00
879	Tê 90 mỏng BS			25.700	0,00
880	Tê 90 dày BS			62.700	0,00
881	Tê 110 dày			103.600	0,00
882	Tê 114 mỏng			48.700	0,00
883	Tê 114 dày			127.900	0,00
884	Tê 140 dày BS			217.200	0,00
885	Tê 160 dày			375.000	0,00
886	Tê 168 mỏng			132.600	0,00
887	Tê 168 dày			459.100	0,00
888	Tê 200 dày			408.400	0,00
888	Tê 220 dày			777.900	0,00
	<u>TÊ CONG</u>				
889	Tê cong 60 dày			41.300	0,00
890	Tê cong 90 dày BS			82.400	0,00
891	Tê cong 114 dày			199.000	0,00
892	Tê cong 140 dày BS			242.900	0,00
893	Tê cong 168 dày			678.000	0,00
	<u>TÊ GIÃM</u>				
894	Tê giảm 27/21 mỏng			2.200	0,00
895	Tê giảm 27/21 dày			3.400	0,00
896	Tê giảm 34/21 mỏng			3.000	0,00
897	Tê giảm 34/21 dày			5.200	0,00
898	Tê giảm 34/27 mỏng			3.200	0,00
899	Tê giảm 34/27 dày			6.100	0,00
900	Tê giảm 42/21 dày			7.400	0,00
901	Tê giảm 42/27 dày			7.400	0,00
901	Tê giảm 42/34 dày			8.300	0,00
902	Tê giảm 49/21 dày			9.800	0,00
903	Tê giảm 49/27 dày			10.600	0,00
904	Tê giảm 49/34 dày			11.700	0,00
905	Tê giảm 49/42 dày			13.100	0,00
906	Tê giảm 60/21 dày			15.600	0,00
907	Tê giảm 60/27 mỏng			9.000	0,00
908	Tê giảm 60/27 dày			17.300	0,00
909	Tê giảm 60/34 mỏng			9.900	0,00
910	Tê giảm 60/34 dày			16.100	0,00
911	Tê giảm 60/42 dày			18.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
912	Tê giảm 60/49 dày			20.500	0,00
913	Tê giảm 90/34 dày			38.400	0,00
914	Tê giảm 90/42 dày			45.000	0,00
915	Tê giảm 90/49 dày			45.100	0,00
916	Tê giảm 90/60 mỏng			16.000	0,00
916	Tê giảm 90/60 dày			46.100	0,00
917	Tê giảm 110/90 dày			81.000	0,00
918	Tê giảm 114/60 mỏng			27.000	0,00
919	Tê giảm 114/60 dày			84.500	0,00
920	Tê giảm 114/90 mỏng			33.700	0,00
921	Tê giảm 114/90 dày			97.200	0,00
922	Tê giảm 140/110 dày			167.900	0,00
923	Tê giảm 140/114 dày			173.800	0,00
924	Tê giảm 168/90 dày			290.100	0,00
925	Tê giảm 168/114 mỏng			145.800	0,00
926	Tê giảm 168/114 dày			325.700	0,00
927	Tê giảm 200/110 dày			708.200	0,00
928	Tê giảm 200/160 dày			708.200	0,00
929	Tê giảm 220/114 dày			593.800	0,00
930	Tê giảm 220/168 dày			905.300	0,00
	<u>TÊ CONG GIẢM</u>				
931	Tê cong giảm 90/60 dày			73.400	0,00
932	Tê cong giảm 114/60 dày			103.300	0,00
933	Tê cong giảm 114/90 dày			160.300	0,00
934	Tê cong giảm 140/90 dày BS			252.700	0,00
935	Tê cong giảm 140/114 dày			330.600	0,00
936	Tê cong giảm 168/60 dày			335.600	0,00
937	Tê cong giảm 168/90 dày			410.400	0,00
938	Tê cong giảm 168/114 dày			502.000	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI</u>				
939	Tê ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
940	Tê ren ngoài 27 dày			6.000	0,00
941	Tê ren ngoài 34 dày			9.000	0,00
	<u>TÊ REN TRONG</u>				
942	Tê ren trong 21 dày			3.700	0,00
943	Tê ren trong 27 dày			5.000	0,00
944	Tê ren trong 34 dày			7.400	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI THAU</u>				
945	Tê ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
946	Tê ren ngoài thau 27 dày			21.500	0,00
	<u>TÊ REN TRONG THAU</u>				
947	Tê ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
948	Tê ren trong thau 27 dày			12.200	0,00
949	Tê ren trong thau 34 dày			15.400	0,00
	<u>NẮP BÍT</u>				
950	Nắp bít 21 dày			1.200	0,00
951	Nắp bít 27 dày			1.400	0,00
952	Nắp bít 34 dày			2.600	0,00
953	Nắp bít 42 dày			3.400	0,00
954	Nắp bít 49 dày			5.100	0,00
955	Nắp bít 60 dày			8.700	0,00
956	Nắp bít 90 dày BS			20.500	0,00
957	Nắp bít 114 dày			43.900	0,00
	<u>NẮP BÍT REN NGOÀI</u>				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
958	Nắp bít ren ngoài 21 dày			800	0,00
959	Nắp bít ren ngoài 27 dày			1.200	0,00
960	Nắp bít ren ngoài 34 dày			1.400	0,00
	CHỮ Y				
961	Y 34 dày			8.300	0,00
962	Y 42 dày			13.500	0,00
963	Y 49 dày			37.800	0,00
964	Y 60 mỏng			16.900	0,00
965	Y 60 dày			41.000	0,00
966	Y 76 dày			62.400	0,00
967	Y 90 mỏng BS			35.400	0,00
968	Y 90 dày BS			97.300	0,00
969	Y 110 dày			89.100	0,00
970	Y 114 mỏng			57.900	0,00
971	Y 114 dày			161.000	0,00
971	Y 140 dày BS			327.900	0,00
972	Y 160 dày			268.200	0,00
973	Y 168 dày			470.200	0,00
974	Y 200 dày			763.700	0,00
975	Y 220 dày			1.243.000	0,00
	Y GIẢM				
976	Y giảm 60/42 mỏng			8.200	0,00
977	Y giảm 60/49 mỏng			9.100	0,00
978	Y giảm 90/49 dày			64.600	0,00
979	Y giảm 90/60 mỏng			20.600	0,00
980	Y giảm 90/60 dày			75.100	0,00
981	Y giảm 110/90 dày			173.200	0,00
982	Y giảm 114/60 mỏng			36.100	0,00
983	Y giảm 114/60 dày			126.200	0,00
984	Y giảm 114/90 mỏng			54.000	0,00
985	Y giảm 114/90 dày			148.600	0,00
985	Y giảm 140/90 dày BS			167.100	0,00
986	Y giảm 140/110 dày			364.000	0,00
987	Y giảm 140/114 mỏng			91.500	0,00
988	Y giảm 140/114 dày			248.300	0,00
989	Y giảm 160/110 dày			380.500	0,00
990	Y giảm 160/140 dày			465.100	0,00
991	Y giảm 168/90 dày			287.400	0,00
992	Y giảm 168/114 mỏng			163.900	0,00
993	Y giảm 168/114 dày			336.800	0,00
994	Y giảm 200/160 dày			957.000	0,00
995	Y giảm 220/168 dày			1.013.100	0,00
996	BÍCH NỔI ĐƠN				
997	Bích nổi đơn 49 dày			19.700	0,00
998	Bích nổi đơn 60 dày			24.200	0,00
999	Bích nổi đơn 90 dày BS			45.100	0,00
1000	Bích nổi đơn 114 dày			69.900	0,00
	VAN				
1001	Van 21			13.700	0,00
1002	Van 27			16.100	0,00
1003	Van 34			27.300	0,00
1004	Van 42			36.600	0,00
1005	Van 49			53.600	0,00
1006	Van 60			80.300	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	TỨ THÔNG				
1007	Tứ thông 90 BS			44.700	0,00
1008	Tứ thông 114			94.200	0,00
	CON THỎ				
1009	Con thỏ 60			31.400	0,00
	BÍT XÃ				
1010	Bít xã 140 dày BS			145.600	0,00
	Keo dán				
1011	25 gr			3.600	0,00
1012	50 gr			6.300	0,00
1013	200 gr			29.800	0,00
1014	500 gr			54.100	0,00
1015	1,000 gr			100.900	0,00
	Ống nhựa HDPE Hoa Sen				
1016	16x2.0			6.100	0,00
1017	20x2.0			8.100	0,00
1018	20x2.3			9.400	0,00
1019	20x3			10.400	0,00
1020	25x2.0			10.200	0,00
1021	25x2.3			12.000	0,00
1022	25x3.0			14.900	0,00
1023	32x2.0			13.600	0,00
1024	32x2.4			16.800	0,00
1025	32x3.0			19.600	0,00
1026	32x3.6			23.000	0,00
1026	40x2.0			17.200	0,00
1027	40x2.4			20.800	0,00
1028	40x3.0			25.200	0,00
1029	40x3.7			30.300	0,00
1030	40x4.5			35.900	0,00
1031	50x2.0			21.300	0,00
1032	50x2.4			26.700	0,00
1033	50x3.0			32.100	0,00
1034	50x3.7			38.600	0,00
1035	50x4.6			46.800	0,00
1036	50x5.6			55.600	0,00
1037	63x2.5			33.800	0,00
1038	63x3.0			41.700	0,00
1039	63x3.8			51.200	0,00
1040	63x4.7			61.500	0,00
1041	63x5.8			74.200	0,00
1041	63x7.1			88.700	0,00
1042	75x2.9			46.000	0,00
1043	75x3.6			59.200	0,00
1044	75x4.5			71.400	0,00
1045	75x5.6			87.200	0,00
1046	75x6.8			103.500	0,00
1047	75x8.4			124.700	0,00
1048	90x3.5			66.900	0,00
1049	90x4.3			83.300	0,00
1050	90x5.4			102.800	0,00
1051	90x6.7			124.700	0,00
1052	90x8.2			149.900	0,00
1053	90x10.1			179.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1054	110x4.2		ISO 4427: 2007	100.100	0,00
1055	110x5.3			125.000	0,00
1056	110x6.6			152.800	0,00
1056	110x8.1			184.800	0,00
1057	110x10.0			222.400	0,00
1058	110x12.3			268.400	0,00
1059	125x4.8			129.200	0,00
1060	125x6.0			159.800	0,00
1061	125x7.4			194.900	0,00
1062	125x9.2			238.100	0,00
1063	125x11.4			288.400	0,00
1064	125x14			338.200	0,00
1065	140x5.4			162.800	0,00
1066	140x6.7			200.000	0,00
1067	140x8.3			244.700	0,00
1068	140x10.3			298.200	0,00
1069	140x12.7			359.400	0,00
1070	140x15.7			435.500	0,00
1071	160x6.2			214.000	0,00
1071	160x7.7			262.200	0,00
1072	160x9.5			319.400	0,00
1073	160x11.8			389.200	0,00
1074	160x14.6			471.800	0,00
1075	160x17.9			567.600	0,00
1076	180x6.9			267.100	0,00
1077	180x8.6			329.600	0,00
1078	180x10.7			404.000	0,00
1079	180x13.3			494.000	0,00
1080	180x16.4			596.300	0,00
1081	180x20.1			697.500	0,00
1082	200x7.7			331.000	0,00
1083	200x9.6			408.300	0,00
1084	200x11.9			498.400	0,00
1085	200x14.7			605.900	0,00
1086	200x18.2			735.400	0,00
1086	200x22.4			867.600	0,00
1087	225x8.6			415.100	0,00
1088	225x10.8			516.000	0,00
1089	225x13.4			628.800	0,00
1090	225x16.6			769.400	0,00
1091	225x20.5			930.800	0,00
1092	225x25.2			1.073.200	0,00
1093	250x9.6			524.700	0,00
1094	250x11.9			631.500	0,00
1095	250x14.8			774.800	0,00
1096	250x18.4			947.700	0,00
1097	250x22.7			1.144.800	0,00
1098	250x27.9			1.325.700	0,00
1099	280x10.7			643.000	0,00
1100	280x13.4			797.100	0,00
1101	280x16.6			968.200	0,00
1101	280x20.6			1.187.600	0,00
1102	280x25.4			1.435.200	0,00
1103	280x31.3			1.660.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1104	315x7.7			502.800	0,00
1105	315x12.1			816.900	0,00
1106	315x15			1.001.700	0,00
1107	315x18.7			1.232.600	0,00
1108	315x23.2			1.505.100	0,00
1109	315x28.6			1.816.700	0,00
1110	315x35.2			2.112.800	0,00
1111	315x8.7			639.700	0,00
1112	355x13.6			1.035.000	0,00
1113	355x16.9			1.271.800	0,00
1114	355x21.1			1.568.600	0,00
1115	355x26.1			1.908.000	0,00
1116	355x32.2			2.306.100	0,00
1116	355x39.7			2.682.000	0,00
1117	400x9.8			810.800	0,00
1118	400x15.3			1.313.600	0,00
1119	400x19.1			1.621.700	0,00
1120	400x23.7			1.982.600	0,00
1121	400x29.4			2.419.800	0,00
1122	400x36.3			2.927.900	0,00
1123	400x44.7			3.412.000	0,00
1124	450x11			1.022.000	0,00
1125	450x17.2			1.661.300	0,00
1126	450x21.5			2.050.800	0,00
1127	450x26.7			2.511.900	0,00
1128	450x33.1			3.065.200	0,00
1129	450x40.9			3.707.700	0,00
1130	450x50.3			4.311.000	0,00
1131	500x12.3			1.363.400	0,00
1131	500x19.1			2.119.600	0,00
1132	500x23.9			2.617.600	0,00
1133	500x29.7			3.210.600	0,00
1134	500x36.8			3.912.600	0,00
1135	500x45.4			4.732.600	0,00
1136	500x55.8			5.322.600	0,00
1137	560x13.7			1.704.200	0,00
1138	560x21.4			2.815.800	0,00
1139	560x26.7			3.478.500	0,00
1140	560x33.2			4.270.500	0,00
1141	560x41.2			5.212.100	0,00
1142	560x50.8			6.295.100	0,00
1143	630x15.4			2.151.600	0,00
1144	630x19.3			2.716.600	0,00
1145	630x24.1			3.562.500	0,00
1146	630x30.0			4.394.200	0,00
1146	630x37.4			5.408.900	0,00
1147	630x46.3			6.587.900	0,00
1148	630x57.2			7.986.000	0,00
	Ống nhựa PPR Hoa Sen				
1149	20x1.9			17.300	0,00
1150	20x2.3			21.300	0,00
1151	20x2.8			23.700	0,00
1152	20x3.4			26.300	0,00
1153	20x4.1			29.100	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1154	25x2.3			27.000	0,00
1155	25x2.8			38.000	0,00
1156	25x3.5			43.700	0,00
1157	25x4.2			46.100	0,00
1158	25x5.1			48.200	0,00
1159	32x2.9			49.200	0,00
1160	32x3.6			51.000	0,00
1160	32x4.4			59.100	0,00
1161	32x5.4			67.900	0,00
1162	32x6.5			74.600	0,00
1163	40x3.7			66.000	0,00
1164	40x4.5			77.000	0,00
1165	40x5.5			80.000	0,00
1166	40x6.7			105.000	0,00
1167	40x8.1			114.000	0,00
1168	50x4.6			96.700	0,00
1169	50x5.6			123.000	0,00
1170	50x6.9			127.300	0,00
1171	50x8.3			163.200	0,00
1172	50x10.1			181.900	0,00
1173	63x5.8			153.700	0,00
1174	63x7.1			193.000	0,00
1175	63x8.6			200.000	0,00
1175	63x10.5		8077:2008 & DIN 8078	257.300	0,00
1176	63x12.7			286.400	0,00
1177	75x6.8			213.700	0,00
1178	75x8.4			221.180	0,00
1179	75x10.3			272.800	0,00
1180	75x12.5			356.400	0,00
1181	75x15.1			404.600	0,00
1182	90x8.2			311.900	0,00
1183	90x10.1			317.270	0,00
1184	90x12.3			381.900	0,00
1185	90x15			532.800	0,00
1186	90x18.1			581.900	0,00
1187	110x10			499.100	0,00
1188	110x12.3			542.000	0,00
1189	110x15.1			581.900	0,00
1190	110x18.3			750.000	0,00
1190	110x22.1			863.700	0,00
1191	125x11.4			618.200	0,00
1192	125x17.1			754.600	0,00
1193	125x20.8			1.009.100	0,00
1194	125x25.1			1.159.100	0,00
1195	140x12.7			762.800	0,00
1196	140x19.2			918.200	0,00
1197	140x23.3			1.281.900	0,00
1198	140x28.1			1.527.300	0,00
1199	160x14.6			1.041.000	0,00
1200	160x21.9			1.272.800	0,00
1201	160x26.6			1.704.600	0,00
1202	160x32.1			1.978.200	
Ống nhựa PPR Hoa Sen - 2 lớp chống tia cực tím (UV)					
1203	20x2.3			25.550	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1204	20x2.8		8077 : 2008/DIN 8077 :	28.360	0,00
1204	20x3.4			31.550	0,00
1205	25x2.8			45.450	0,00
1206	25x3.5			52.360	0,00
1207	25x4.2			55.270	0,00
1208	32x2.9			59.000	0,00
1209	32x4.4			70.910	0,00
1210	32x5.4			81.360	0,00
1211	40x3.7			79.090	0,00
1212	40x5.5			96.000	0,00
1213	40x6.7			126.000	0,00
1214	50x4.6			116.000	0,00
1215	50x6.9			152.730	0,00
1216	50x8.3			195.820	0,00
1217	63x5.8			184.360	0,00
1218	63x8.6			240.000	0,00
1219	63x10.5		308.730	0,00	
X	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON				
10.1	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ +500VNĐ/1kg				
	Keo chà ron				
1220	Light Blue Crocodile xám-1330	kg	TVCN 7899-4:2008	12.500	0,00
1221	Green Crocodile xám -1010	kg		15.600	0,00
1222	Red Crocodile xám - 1020	kg		19.200	0,00
1223	Red Crocodile trắng - 1050	kg		24.000	0,00
1224	Silver Crocodile xám - 1030	kg		31.400	0,00
1225	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		49.000	0,00
1226	Gold Crocodile xám - 1040	kg		51.400	0,00
1227	Gold Crocodile trắng - 1070	kg		68.000	0,00
	Keo chà ron				
1228	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg		26.900	0,00
1229	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg		26.900	0,00
1230	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg		34.600	0,00
1231	Crocodile silver grout kem -0121	kg		34.600	0,00
1232	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg		34.600	0,00
1233	Crocodile silver grout be - 0123	kg		34.600	0,00
1234	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg		34.600	0,00
1235	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg		34.600	0,00
1236	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg		34.600	0,00
1237	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg		34.600	0,00
1238	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg		34.600	0,00
1239	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg		34.600	0,00
1240	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg		34.600	0,00
1241	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg		34.600	0,00
1242	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg		34.600	0,00
1243	Crocodile silver grout socola - 0167	kg		34.600	0,00
1244	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg		34.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1245	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg	TVCN 7899-4:2008	34.600	0,00
1246	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg		34.600	0,00
1247	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg		34.600	0,00
1248	Crocodile silver grout xám - 0174	kg		34.600	0,00
1249	Crocodile silver đen - 0179	kg		34.600	0,00
1250	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg		60.600	0,00
1251	Crocodile premium plus kem - 0721	kg		60.600	0,00
1252	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg		60.600	0,00
1253	Crocodile premium plus be - 0723	kg		60.600	0,00
1254	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg		60.600	0,00
1255	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg		60.600	0,00
1256	Crocodile premium plus xám - 0774	kg		60.600	0,00
1257	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg		69.200	0,00
1258	Crocodile premium plus hồng nhạt -0764	kg		69.200	0,00
1259	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg		69.200	0,00
1260	Crocodile premium plus socola - 0767	kg		69.200	0,00
1261	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg		69.200	0,00
1262	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg		69.200	0,00
1263	Crocodile premium plus đen - 0779	kg		69.200	0,00
1264	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg		94.200	0,00
1265	Crocodile turbo plus White - 90310	kg		279.800	0,00
1266	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg		279.800	0,00
1267	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg		279.800	0,00
1268	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg		279.800	0,00
1269	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg		279.800	0,00
1270	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg		279.800	0,00
1271	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg		279.800	0,00
1272	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1273	Crocodile turbo plus Naturl Grey - 90374	kg		279.800	0,00
1274	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1275	Crocodile turbo plus Desert Mais - 90327	kg		279.800	0,00
1276	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg		279.800	0,00
1277	Crocodile Platinum White - 90110	kg		228.800	0,00
1278	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg		228.800	0,00
1279	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg		228.800	0,00
1280	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg		228.800	0,00
1281	Crocodile Platinum Black - 90179	kg		228.800	0,00
1282	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg		228.800	0,00
1283	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg		228.800	0,00
1284	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg		228.800	0,00
1285	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg		228.800	0,00
1286	Crocodile Epoxy plus Ivory - 32102	kg		787.500	0,00
1287	Crocodile Epoxy plus Bright White - 32110	kg		787.500	0,00
1288	Crocodile Epoxy plus Light Pewter - 32127	kg		787.500	0,00
1289	Crocodile Epoxy plus Raven Negro - 32141	kg		787.500	0,00
1290	Crocodile Epoxy plus Clay - 32148	kg		787.500	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1291	Crocodile Epoxy plus Silverado - 32149	kg		787.500	0,00
	Chống thấm				
1292	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	TVCN 7899-4:2008	54.800	0,00
1293	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		86.500	0,00
1294	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		169.200	0,00
1295	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg		225.000	0,00
1296	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg		225.000	0,00
1297	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg		225.000	0,00
1298	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg		225.000	0,00
1299	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg		46.200	0,00
1300	Crocodile Perfect Shield xám -1271	kg		255.800	0,00
1301	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg		259.600	0,00
1282	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg		259.600	0,00
10.2	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T: 269 Võ Văn Kiệt, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0918.207.112. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
Keo dán gạch					
1283	Red Tiger xám-1010	kg	TVCN 7899-2:2008	11.200	0,00
1284	Silver Tiger xám-1020	kg		13.100	0,00
1285	Silver Tiger trắng-1030	kg		20.000	0,00
1286	Gold Tiger xám-1040	kg		18.300	0,00
1287	Gold Tiger trắng-1050	kg		24.900	0,00
Keo chà ron					
1288	Tiger grout red standard trắng - R201	kg	TVCN 7899-4:2008	22.000	0,00
1289	Tiger grout red standard vàng nhạt - R202	kg		33.100	0,00
1290	Tiger grout red standard kem nhạt - R204	kg		33.000	0,00
1291	Tiger grout red standard vàng - R205	kg		35.100	0,00
1292	Tiger grout red standard nâu đất sét - R209	kg		33.800	0,00
1293	Tiger grout red standard lông chuột - R210	kg		30.900	0,00
1294	Tiger grout red standard màu ve - R211	kg		31.600	0,00
1295	Tiger grout red standard nâu đậm - R212	kg		35.500	0,00
1296	Tiger grout red standard anh đào - R214	kg		36.000	0,00
1297	Tiger grout red standard xanh lá - R217	kg		33.300	0,00
1298	Tiger grout red standard xanh biển - R220	kg		36.700	0,00
1299	Tiger grout red standard xanh dương - R223	kg		36.700	0,00
1300	Tiger grout red standard xám bạc - R225	kg		31.600	0,00
1301	Tiger grout red standard xám đen - R226	kg		29.000	0,00
1302	Tiger grout red standard đen - R227	kg		41.000	0,00
1303	Tiger grout gold premium trắng - P301	kg		49.200	0,00
1304	Tiger grout gold premium trắng xám - P302	kg		48.200	0,00
1305	Tiger grout gold premium xám tự nhiên - P303	kg		46.200	0,00
1306	Tiger grout gold premium xám - P305	kg		43.100	0,00
1307	Tiger grout gold premium đen - P306	kg		57.100	0,00
1308	Tiger grout gold premium kem nhạt - P308	kg		48.400	0,00
1309	Tiger grout gold premium vàng nhạt - P310	kg		49.200	0,00
1310	Tiger grout gold premium nâu cam - P311	kg		50.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1311	Tiger grout gold premium xanh biển - P316	kg		73.300	0,00
1312	Tiger grout gold premium xanh dương - P318	kg		73.300	0,00
1313	Tiger grout gold premium nâu be - P325	kg		45.100	0,00
1314	Tiger grout gold premium vàng sữa - P328	kg		48.400	0,00
1315	Tiger grout gold premium socola - P329	kg		45.700	0,00
1316	Tiger grout gold premium nâu đỏ - P330	kg		51.400	0,00
1317	Tiger grout gold premium bạc hà - P336	kg		67.100	0,00
Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ (chỉ có giá trị tham khảo)					
	CÔNG TY TNHH MTV TMDV Vận tải Hiếu Thông (233/34/7 Nguyễn Văn Cừ, P.An hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0939.560.707)				
	Vận chuyển hàng từ TP.HCM về Cần Thơ	tấn		250.000	

Công thức tính của cột [5] = $\frac{(\text{Giá tháng sau} - \text{Giá tháng trước}) \%}{\text{Giá tháng trước}}$

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường An Hội - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.817961 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**

**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD**

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Minh Triết

Trương Phúc Thọ

Tạ Chí Nhân

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TP (báo cáo);
- Sở Tài chính (Phối hợp);
- UBND cấp huyện;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP Sở XD;
- Các phòng CM và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở XD;
- Lưu: VP, CCGĐXD.

